

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

•

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016  
đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100= 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>322,156,045,089</b>	<b>283,882,011,202</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24,451,627,998</b>	<b>12,455,439,853</b>
1. Tiền	111	V.01	24,451,627,998	12,455,439,853
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>117,798,203,828</b>	<b>93,043,333,727</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		80,909,616,139	70,344,826,902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64,192,224,065	41,770,014,799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,513,103,799	9,476,866,824
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(28,816,740,175)	(28,548,374,798)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>167,869,313,162</b>	<b>170,166,701,885</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	167,869,313,162	170,166,701,885
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,036,900,101</b>	<b>8,216,535,737</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,081,971,868	513,306,520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,382,810,198	7,256,636,260
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	572,118,035	446,592,957
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>385,800,906,287</b>	<b>387,696,046,245</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,248,023,000</b>	<b>1,657,823,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1,248,023,000	1,657,823,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>357,132,612,313</b>	<b>352,917,855,295</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	338,871,802,826	339,631,909,768
- Nguyên giá	222		595,960,837,167	555,937,917,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257,089,034,341)	(216,306,007,999)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	5,391,333,716	-
- Nguyên giá	225		6,102,452,687	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(711,118,971)	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12,869,475,771	13,285,945,527
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,448,967,429)	(4,032,497,673)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>295,292,500</b>	<b>10,285,620,324</b>
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		295,292,500	10,285,620,324
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.07	<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27,124,978,474</b>	<b>22,834,747,626</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27,124,978,474	22,834,747,626
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>707,956,951,376</b>	<b>671,578,057,447</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016

đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>188,556,967,971</b>	<b>161,543,255,775</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171,016,507,221</b>	<b>147,629,029,108</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,592,054,706	21,832,382,187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,110,332,987	3,447,572,810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,933,173,445	9,868,317,192
4. Phải trả người lao động	314		2,422,717,206	2,469,205,751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,542,688,948	2,542,453,103
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14,570,119,732	7,132,357,821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		118,564,309,649	95,243,751,522
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,281,110,548	5,092,988,722
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17,540,460,750</b>	<b>13,914,226,667.0</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17,540,460,750	13,914,226,667
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>519,399,983,405</b>	<b>510,034,801,672</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>519,399,983,405</b>	<b>510,034,801,672</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488,814,430,000	488,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		488,814,430,000	488,814,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,130,561,547	11,938,739,721
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,694,850,854	5,598,939,941
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,795,573,217	3,718,124,223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,878,569,660	1,799,905,967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9,917,003,557	1,918,218,256
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>707,956,951,376</b>	<b>671,578,057,447</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng





**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương  
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016  
đến ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	30,632,798,398	40,886,611,482	365,160,862,579	355,273,612,758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40,609,997	68,516,363	714,686,383	159,015,958
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30,592,188,401	40,818,095,119	364,446,176,196	355,114,596,800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	30,172,187,174	32,237,216,936	294,374,533,051	276,392,320,931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		420,001,227	8,580,878,183	70,071,643,145	78,722,275,869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1,684,744,849	2,044,641,024	2,261,439,586	3,235,799,286
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,739,806,897	2,688,214,000	8,252,821,078	9,177,781,436
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,978,637,521	1,638,409,928	7,986,766,365	6,495,215,332
8. Chi phí bán hàng	24		3,616,793,263	3,345,230,984	20,833,148,951	21,760,330,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,566,997,528	10,521,436,720	28,280,616,900	33,573,667,833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(9,818,851,612)	(5,929,362,497)	14,966,495,802	17,446,295,710
11. Thu nhập khác	31		1,490,113,244	107,706,992	3,322,885,455	570,957,980
12. Chi phí khác	32		145,542,885	354,743,434	3,603,190,908	3,160,787,367
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,344,570,359	(247,036,442)	(280,305,453)	(2,589,829,387)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)	50		(8,474,281,253)	(6,176,398,939)	14,686,190,349	14,856,466,323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		759,633,264	3,081,582,093	4,769,186,792	5,687,154,309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	7,251,093,758
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(9,233,914,517)	(9,257,981,032)	9,917,003,557	1,918,218,256

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Kế toán trưởng




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I Lợi nhuận trước thuế</b>		-	<b>14,686,190,349</b>	<b>14,856,466,323</b>
<b>Điều chỉnh các khoản</b>			<b>52,311,706,406</b>	<b>50,533,673,661</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		45,051,700,947	38,624,334,710
- Các khoản dự phòng	03		268,365,377	5,392,067,139
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	75,757,792
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,998,499)	(53,701,312)
- Chi phí lãi vay	06		6,999,638,581	6,495,215,332
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>66,997,896,755</b>	<b>65,390,139,984</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,865,134,494)	1,045,322,264
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,297,388,722	(3,786,422,260)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		4,892,827,623	(2,638,965,391)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,858,896,196)	5,588,594,378
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,999,638,581)	(6,550,960,526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,980,170,627)	(5,264,753,695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		48,944,202	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,700,000)	(39,141,818)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24,529,517,404</b>	<b>53,743,812,936</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(33,304,126,629)	(65,137,675,259)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		656,035,726	50,000,000
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,998,499	33,722,781
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(32,640,092,404)</b>	<b>(65,053,952,478)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	(11,646,000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		271,439,808,305	268,017,797,954
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(248,890,638,219)	(254,684,625,762)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,442,406,941)	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>20,106,763,145</b>	<b>13,321,526,192</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11,996,188,145</b>	<b>2,011,386,650</b>
<b>Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12,455,439,853</b>	<b>10,505,759,150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(61,705,947)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>24,451,627,998</b>	<b>12,455,439,853</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tổng Giám Đốc



**SHIN YOUNG SIK**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 28/09/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016  
(tiếp theo)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

**4. Chi phí trả trước:**

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**5. Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

*(tiếp theo)*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**

*(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### **10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

### **10.3. Các nghĩa vụ về thuế**

#### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### **10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>170,309,981</b>	<b>1,437,436,057</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>24,281,318,017</b>	<b>11,018,003,796</b>
<i>VND</i>	<i>2,771,876,797</i>	<i>855,613,999</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	2,554,546,083	286,708,858
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	78,526,276	329,895,883
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	8,109,820	23,167,191
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	8,777,096	8,567,210
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,358,798	28,151,894
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng AGRIBANK- CN Quận 1	1,000,000	
Ngân hàng Kỹ thương việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	30,600,209	33,212,223
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	47,403,007	131,355,232
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
<i>USD</i>	<i>21,501,574,636</i>	<i>10,154,523,213</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	88,736,819	75,784,757
Ngân hàng NN&PTNT KCN Sóng Thần	56,542,789	82,612,768
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,490,089	10,780,518
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,242,646	29,242,646
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương		
Ngân hàng Woori- HCM	113,755	113,755
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,564,289	12,017,034
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	20,923,876,140	9,873,538,132
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	380,008,109	70,433,603
<i>EURO</i>	<i>7,866,584</i>	<i>7,866,584</i>
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,866,584	7,866,584
<b>Tiền đang chuyển</b>		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,451,627,998</b>	<b>12,455,439,853</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	508,513,907	8,486,737,739
<i>Phải thu khác</i>	1,004,589,892	990,129,085
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	108,000,510	108,000,510
Công ty Cổ phần SXKD Tấm bông Hà Nội EVC	129,284,869	129,284,869
Nguyễn Hách ( khách hàng)	568,800,000	568,800,000
Công ty TNHH Poongchin Vina	57,818,231	
Đối tượng khác	140,686,282	184,043,706
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,513,103,799</b>	<b>9,476,866,824</b>

**3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
DNTN may mặc Kim Hàn	556,519,342	556,519,342
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn	7,332,000,000	7,332,000,000
Công ty TNHH Doo Sol Trading	1,389,285,800	1,389,285,800
World Best	1,103,892,767	1,421,727,253
Đối tượng khác	18,435,042,266	17,848,842,403
<b>Tổng cộng</b>	<b>28,816,740,175</b>	<b>28,548,374,798</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên vật liệu tồn kho	56,839,346,315	39,971,810,234
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81,387,108,508	94,625,307,330
Thành phẩm tồn kho	29,642,858,339	35,362,961,957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Hàng hóa	-	206,622,364
<b>Tổng cộng</b>	<b>167,869,313,162</b>	<b>170,166,701,885</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

Đơn vị tính : VND

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2016	37,136,768,840	506,286,468,460	10,499,425,165	790,957,899	1,224,297,403	555,937,917,767
- Mua trong năm	50,545,000	40,616,284,509	2,542,496,364	94,380,000	-	43,303,705,873
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,872,516,148)	(1,408,270,325)	-	-	(3,280,786,473)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2016	37,187,313,840	545,030,236,821	11,633,651,204	885,337,899	1,224,297,403	595,960,837,167
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2016	16,736,584,706	192,784,483,074	4,976,285,374	758,553,096	1,050,101,749	216,306,007,999
- Khấu hao trong năm	1,607,703,100	41,092,737,499	1,088,442,514	35,446,614	99,782,493	43,924,112,220
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,872,516,148)	(1,268,569,730)	-	-	(3,141,085,878)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2016	18,344,287,806	232,004,704,425	4,796,158,158	793,999,710	1,149,884,242	257,089,034,341
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2016	20,400,184,134	313,501,985,386	5,523,139,791	32,404,803	174,195,654	339,631,909,768
- Tại ngày 31/12/2016	18,843,026,034	313,025,532,396	6,837,493,046	91,338,189	74,413,161	338,871,802,826

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016  
 (tiếp theo)

**5. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Mức thiết bị
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	
- Số dư ngày 01/01/2016	
- Tăng trong năm	6,102,452,687
- Số dư ngày 31/12/2016	6,102,452,687
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
- Số dư ngày 01/01/2016	-
- Khấu hao trong năm	(711,118,971)
- Số dư ngày 31/12/2016	(711,118,971)
<b>Giá trị còn lại</b>	
- Tại ngày 01/01/2016	
- Tại ngày 31/12/2016	5,391,333,716

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCC hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2016	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016	3,950,054,473	82,443,200	4,032,497,673
- Khấu hao trong năm	416,469,756	-	416,469,756
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BDS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2016	4,366,524,229	82,443,200	4,448,967,429
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2016	13,285,945,527	-	13,285,945,527
- Tại ngày 31/12/2016	12,869,475,771	-	12,869,475,771

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	144,000,000	182,162,324
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding	151,292,500	10,103,458,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>295,292,500</b>	<b>10,285,620,324</b>

**8. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	10,589,258,733	787,121,285
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (*)	16,535,719,741	22,047,626,341
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,124,978,474</b>	<b>22,834,747,626</b>

*Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.*



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2016
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	(123,819,680)	5,844,381,156	5,844,381,156	(123,819,680)
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	113,280,109	113,280,109	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(446,592,957)	10,984,652	12,690,050	(448,298,355)
Thuế TNDN	8,590,436,762	2,461,180,187	7,486,044,178	3,565,572,771
Thuế thu nhập cá nhân	27,078,050	927,268,606	894,738,756	59,607,900
Thuế khác	-	60,412,672	60,412,672	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>570,412,637</b>			<b>572,118,035</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>8,617,514,812</b>			<b>3,625,180,671</b>
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	5,941,541,969	5,739,939,744	201,602,225
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	1,796,608,060	1,709,374,510	87,233,550
Thuế Xuất nhập khẩu	455,194,793	1,477,538,799	1,799,395,698	133,337,894
Thuế TNDN	740,180,507	2,504,960,977	2,494,126,449	751,015,035
Thuế thu nhập cá nhân	55,427,080	957,742,885	885,984,124	127,185,841
Thuế nhà đất	-	146,744,000	146,744,000	-
Thuế khác	-	437,425,695	429,807,466	7,618,229
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>-</b>			<b>-</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>1,250,802,380</b>			<b>1,307,992,774</b>

**11. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	373,886,333	58,792,000
Tiền điện	-	92,687,203
Thương tháng 13	1,833,138,000	1,939,024,710
Trích trước chi phí kiểm toán	300,000,000	300,000,000
Lãi vay	-	88,149,197
Phải trả khác	35,664,615	63,799,993
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,542,688,948</b>	<b>2,542,453,103</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	303,855,690	233,168,421
Mr. Shin Young Sik (*)	1,564,659,003	364,659,003
Mr. Choi Young Ho (*)	8,057,049,850	2,377,066,500
Kinh Phí công đoàn	697,410,589	567,769,297
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thù lao , thường HDQT, BKS	2,124,000,000	1,764,000,000
Phạm văn Sáng ( Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Nguyễn Ngọc Lưu (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Đối tượng khác	28,000,000	30,550,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,570,119,732</b>	<b>7,132,357,821</b>

(\*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>114,994,810,857</b>	<b>95,243,751,522</b>
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	28,043,000,000	15,685,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	7,757,000,000	9,940,000,000
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	14,283,149,217	9,222,005,682
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	9,847,624,425	5,049,666,128
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	19,520,185,702	16,699,658,062
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	35,543,851,513	38,647,421,650
<b>Vay dài hạn</b>	<b>17,540,460,750</b>	<b>13,914,226,667</b>
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần	4,844,600,000	6,680,560,000
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương	7,842,000,000	
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	4,853,860,750	7,233,666,667
<b>Vay thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3,569,498,792</b>	
Cty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3,569,498,792	
<b>Tổng cộng</b>	<b>136,104,770,399</b>	<b>109,157,978,189</b>

(\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.213/2016-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 10/2016 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND .Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(\*\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22/06/2015 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(\*\*\*) Là khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hưng Yên theo Hợp đồng tín dụng số 150305-VCB.HY ngày 21/05/2015 với hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**14. Vốn chủ sở hữu****14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2015</i>	<i>444,379,000,000</i>	<i>31,760,785,694</i>	<i>(23,786,213)</i>	<i>15,963,679,168</i>	<i>-</i>	<i>11,488,008,227</i>	<i>5,373,574,194</i>	<i>508,941,261,070</i>
Tăng vốn trong kỳ	44,435,430,000	-	-	-	-	-	-	44,435,430,000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,918,218,256	-	-	-	1,918,218,256
Tăng khác	-	-	(11,646,000)	-	-	-	-	(11,646,000)
Trích các quỹ	-	-	-	(1,450,828,735)	-	450,731,494	225,365,747	(774,731,494)
Giảm vốn trong kỳ	-	(31,760,785,694)	-	(12,674,644,306)	-	-	-	(44,435,430,000)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(38,300,160)	-	-	-	(38,300,160)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/12/2015</i>	<i>488,814,430,000</i>	<i>-</i>	<i>(35,432,213)</i>	<i>3,718,124,223</i>	<i>-</i>	<i>11,938,739,721</i>	<i>5,598,939,941</i>	<i>510,034,801,672</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	9,917,003,557	-	-	-	9,917,003,557
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(839,554,563)	-	191,821,826	95,910,913	(551,821,824)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/12/2016</i>	<i>488,814,430,000</i>	<i>-</i>	<i>(35,432,213)</i>	<i>12,795,573,217</i>	<i>-</i>	<i>12,130,561,547</i>	<i>5,694,850,854</i>	<i>519,399,983,405</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**  
*(tiếp theo)*

**14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	128,260,080,000	128,266,080,000
Shin Young Sik	51,770,770,000	51,770,770,000
Lim Jeong Yul	9,133,500,000	6,050,220,000
Các cổ đông khác	299,650,080,000	302,727,360,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>488,814,430,000</b>	<b>488,814,430,000</b>

**14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	488,814,430,000	444,379,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		44,435,430,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	488,814,430,000	488,814,430,000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**14.4 Cổ phiếu**

	31/12/2016
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	48,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	48,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	48,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</b>	

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

(tiếp theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	20,799,012,660	29,989,853,054
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	7,775,422,405	7,159,668,804
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	368,318,001	634,318,043
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	370,915,921	974,912,939
Doanh thu bán máy móc	-	1,108,270,000
Doanh thu khác	1,278,519,414	951,072,279
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,592,188,401</b>	<b>40,818,095,119</b>

**16. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn thành phẩm Padding	20,891,792,357	23,811,742,865
Giá vốn thành phẩm Quilting	6,870,479,540	6,355,145,389
Giá vốn thành phẩm Bedding	643,046,984	716,182,247
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	855,209,801	1,355,778,635
Giá vốn máy móc	-	(262,988,984)
Giá vốn khác	911,658,492	261,356,784
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,172,187,174</b>	<b>32,237,216,936</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,072,808	1,466,384
Doanh thu tài chính khác	1,683,672,041	2,043,174,640
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,684,744,849</b>	<b>2,044,641,024</b>

**18. Chi phí tài chính**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí lãi vay	1,929,462,648	1,650,573,878
Chi phí tài chính khác	810,344,249	1,037,640,122
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,739,806,897</b>	<b>2,688,214,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016  
(tiếp theo)

**VII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Mirae Fiber Technology Co., LTD</b> (Cổ đông lớn ( TLSH 26.24%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)	<b>5,853,339,007</b>	<b>30,541,213,852</b>
- Bán hàng	204,140,305	2,140,491,112
- Mua hàng	5,649,198,702	28,400,722,740
<i>Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế</i>		
<b>Ông Shin Young Sik</b> (Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn - TLSH 10.59%)		
- Cho Công ty vay không lãi suất	1,000,000,000	
- Công ty hoàn trả tiền vay	3,700,000,000	
<b>Ông Choi Young Ho</b> (Thành viên HĐQT)		
- Cho Công ty vay không lãi suất	3,420,690,000	
- Công ty hoàn trả tiền vay	8,469,632,200	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016  
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Mirae Fiber Technology co., ltd</b>		
(Cổ đông lớn ( TLSH 26.24%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)		
- Người mua trả trước	4,452,733,299	
- Trả trước người bán	60,512,095,640	39,299,436,878
- Phải trả khác		2,550,000
<b>Ông Kim Chul Soo</b> (Thành viên HĐQT)	<b>407,278,954</b>	<b>212,809,342</b>
- Tạm ứng	407,278,954	212,809,342
<b>Mr Shin Young Sik</b> (Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn - TLSH 10.59%)		
- Phải trả	1,564,659,003	364,659,003
<b>Mr Choi Young Ho</b> (Thành viên HĐQT)		
- Phải trả	8,057,049,850	2,377,066,500

2. Thông tin so sánh

Số liệu KQKD và lưu chuyển tiền tệ Quý 4/2015 được lấy theo số liệu lũy kế của số liệu 12 tháng đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội trừ đi số liệu lũy kế 09 tháng đầu năm.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 lỗ

Do quý 4 trong năm không phải là mùa hàng của công ty nên doanh thu bán hàng giảm, trong khi đó một số chi phí cố định như khấu hao tài sản cố định, chi phí quản lý không đổi. Do đó, giá vốn hàng bán trong kỳ cao là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4.2016 lỗ 9,2 tỷ đồng. Tuy nhiên, Lợi nhuận sau thuế năm 2016 lãi 9,9 tỷ đồng.

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

22



**IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý**

	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	9,797,306,354	23,099,280,736	20,794,882,047	17,718,814,383	-	-	30,592,188,401	40,818,095,119
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	9,902,066,400	6,038,609,690	15,310,735,900	8,988,660,827	(25,212,802,300)	(15,027,270,517)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	19,699,372,754	29,137,890,426	36,105,617,947	26,707,475,210	(25,212,802,300)	(15,027,270,517)	30,592,188,401	40,818,095,119
Lợi nhuận gộp	1,088,903,525	7,864,265,228	(668,902,298)	716,612,955	-	-	420,001,227	8,580,878,183
Lợi nhuận trước thuế	(3,786,398,026)	922,985,178	-4,687,883,227	(7,099,384,117)	-	-	(8,474,281,253)	(6,176,398,939)
Tài sản của bộ phận	418,709,233,397	389,028,921,099	425,176,392,319	443,684,188,447	(135,928,674,340)	(163,362,355,015)	707,956,951,376	669,350,754,531
Nợ phải trả của bộ phận	100,379,052,010	68,365,814,812	214,444,363,653	240,933,713,392	(126,266,447,692)	(153,700,128,367)	188,556,967,971	155,599,399,837
Mua sắm tài sản cố định	39,836,137,352	17,416,351,282	3,467,568,521	1,297,277,318	-	-	43,303,705,873	18,713,638,600
Khấu hao và phân bổ	3,293,194,316	2,811,727,188	8,521,856,917	8,343,868,058	-	-	11,815,051,233	11,155,595,246

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	28,574,435,065	31,155,717,566	-	8,820,815,000	2,017,753,336	841,562,553	30,592,188,401	40,818,095,119